

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và đề nghị phê duyệt chỉ tiêu năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 2758/BGDĐT-GDĐH ngày 10/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và gửi đề nghị phê duyệt chỉ tiêu năm 2024 của các địa phương; trên cơ sở đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1523/SGDĐT-CTTTCNTX ngày 29/6/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

#### I. Kết quả thực hiện chế độ cử tuyển của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi

Thống kê kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao theo năm (có Phụ lục đính kèm).

#### II. Kết quả thực hiện chế độ cử tuyển giai đoạn từ năm 2018-2024

##### 1. Tình hình triển khai thực hiện chế độ cử tuyển tại tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số, hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan liên quan tham mưu văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chỉ tiêu đào tạo cử tuyển, giao Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tuyển sinh tới các địa phương và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng tuyển sinh và thực hiện quy trình tuyển sinh theo quy định.

Nhìn chung, trong những năm qua, các cấp, các ngành luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện chính sách cử tuyển, việc thực hiện quy trình cử tuyển đảm bảo dân chủ, khách quan và đảm bảo quy định. Công tác cử tuyển, tạo nguồn nhân lực cho con em đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giải quyết được yêu cầu đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng ở các huyện miền núi.

##### 2. Đánh giá chung

###### a) Ưu điểm

- Nâng cao trình độ dân trí, bổ sung đội ngũ trí thức, cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, góp phần vào sự phát triển chung ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

- Góp phần giảm bớt gánh nặng kinh tế cho gia đình và sau khi học được bố trí việc làm, qua đó tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giúp học sinh các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn có cơ hội được học tập, tiếp thu kiến thức khoa học, kỹ thuật; được giao lưu văn hoá, nâng cao nhận thức để đem kiến thức của mình phục vụ quê hương.

- Phần lớn số cán bộ được đào tạo thông qua chế độ cử tuyển đều đã phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhiều sinh viên đã trưởng thành và được giữ các chức vụ trong các cơ quan nhà nước cấp xã, cấp huyện.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Do tuyển sinh đầu vào các trường Đại học, Cao đẳng hệ cử tuyển theo hình thức xét tuyển, trình độ của học sinh cử tuyển thấp hơn học sinh đại trà của các trường.

- Sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường, các địa phương chưa bố trí việc làm kịp thời theo chỉ tiêu được giao.

3. Đề xuất, kiến nghị về chế độ cử tuyển: Không.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, PCVP(VX);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.thiên362

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hoàng Tuấn**

**PHỤ LỤC**  
**THÔNG KÊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CỬ TUYỂN VÀO CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Báo cáo số 143/BC-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



**Mẫu 1**

**1. Thống kê kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao theo năm**

| STT   | Năm, trình độ, ngành đào tạo | Chỉ tiêu đề xuất | Chỉ tiêu được giao | Tổng số thí sinh đã trúng tuyển đi học cử tuyển | Trong đó                   |  |                            |
|-------|------------------------------|------------------|--------------------|---|----------------------------|--|----------------------------|
|       |                              |                  |                    |   | Số sinh viên đang theo học | Số sinh viên đã thôi học               | Số sinh viên đã tốt nghiệp |
| (1)   | (2)                          | (3)              | (4)                | (5)   | (6)                        | (7)                                    | (8)                        |
| 1     | Năm 2018 đến năm 2021        | 0                | 0                  | 0   | 0                          | 0                                      | 0                          |
| 2     | Năm 2022                     |                  |                    |   |                            |  |                            |
| 2.1   | <b>Trình độ ĐH</b>           |                  |                    |   |                            |  |                            |
| 2.1.1 | Giáo dục Mầm non             | 20               | 20                 | 18  | 10                         | 8 Không đi học từ khi nhập học         | 0                          |
| 2.1.2 | Giáo dục Tiểu học            | 24               | 24                 | 24  | 18                         | 6 Không đi học từ khi nhập học         | 0                          |
| 2.1.3 | Sư phạm Mỹ thuật             | 2                | 2                  | 2   | 1                          | 01 Không đi học từ khi nhập học        | 0                          |
| 2.1.4 | Sư phạm Tin học              | 2                | 2                  | 2   | 1                          | 01 Không đi học từ khi nhập học        | 0                          |
|       | <b>Tổng</b>                  |                  |                    | <b>46</b>                                       | <b>30</b>                  | <b>16 không đi học từ khi nhập học</b> |                            |
| 3     | Năm 2023                     |                  |                    |   |                            |  |                            |

|       |                   |    |    |    |                           |  |  |
|-------|-------------------|----|----|----|---------------------------|--|--|
| 3.1.1 | Giáo dục Mầm non  | 9  | 9  | 9  | Tháng 9/2024 mới nhập học |  |  |
| 3.1.2 | Giáo dục Tiểu học | 11 | 11 | 11 | Tháng 9/2024 mới nhập học |  |  |
| 3.1.3 | Sư phạm Vật lý    | 1  | 1  | 1  | Tháng 9/2024 mới nhập học |  |  |
| 3.1.4 | Sư phạm Toán      | 2  | 2  | 2  | Tháng 9/2024 mới nhập học |  |  |
|       | <b>Tổng</b>       |    |    |    | <b>23</b>                 |  |  |
|       | <b>Tổng cộng</b>  |    |    |    | <b>69</b>                 |  |  |